

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2025
Ngày 30 tháng 6 năm 2025



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính	3 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động	8 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	14
Thuyết minh báo cáo tài chính	15 - 58

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014521 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 11 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102065366 đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 21 tháng 10 năm 2024, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 22/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 59/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 7 năm 2024).

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán, hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh, ứng trước tiền bán chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 15.222.999.080.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 15.222.999.080.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại số 01 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty có các chi nhánh tại Thanh Xuân - Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Vinh - Nghệ An, Cần Thơ, Bình Dương, Quảng Ninh, Nam Định, Thanh Hóa và các phòng giao dịch tại Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có một (01) công ty liên kết.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Bà Phạm Minh Hương	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2006, Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2022, Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023,
Ông Vũ Hiền	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2023 Bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2009, Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2022
Ông Mai Hữu Đạt	Phó Chủ tịch thường trực HĐQT	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 10 năm 2024
Ông Nguyễn Vũ Long	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2022 Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2022, Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023,
Ông Vũ Việt Anh	Thành viên độc lập HĐQT	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2023 Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Bà Lê Phương Hạnh	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2025
Bà Hoàng Thúy Nga	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2013, Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2022 Miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2025
Bà Nguyễn Ngọc Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2023
Bà Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2012, Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2022

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Vũ Long	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2023
Ông Điều Ngọc Tuấn	Giám đốc Quản trị	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính này là Bà Phạm Minh Hương, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị; Ông Nguyễn Vũ Long, chức danh Tổng Giám đốc; và Ông Điều Ngọc Tuấn, chức danh Giám đốc Quản trị.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)		45.229.666.459.310	43.105.620.017.289
110	I. Tài sản tài chính		45.111.190.737.703	42.935.352.780.537
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.586.935.267.818	881.175.660.472
111.1	1.1. Tiền		1.586.935.267.818	734.466.660.472
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		-	146.709.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1 & 7.4	20.711.200.817.684	24.519.200.006.786
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.2	8.902.009.000.000	5.560.973.000.000
114	4. Các khoản cho vay	7.3	10.643.745.217.587	10.343.627.965.292
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(213.509.065.567)	(122.288.257.021)
117	6. Các khoản phải thu	9	3.520.616.602.743	1.728.245.383.775
117.1	6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính		2.176.103.515.402	555.540.757.453
117.2	6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		1.344.513.087.341	1.172.704.626.322
117.3	6.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		95.427.412.362	95.427.412.362
117.4	6.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		1.249.085.674.979	1.077.277.213.960
118	7. Trả trước cho người bán	9	3.592.751.125	31.617.305.015
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	236.417.271.179	178.047.781.530
122	9. Các khoản phải thu khác	9	62.668.488.381	7.902.515.693
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(342.485.613.247)	(193.148.601.005)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		118.475.721.607	170.267.236.752
131	1. Tạm ứng		31.850.155.682	10.532.344.261
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	14.501.048.925	32.570.592.866
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10	26.729.120.000	106.245.970.000
137	4. Tài sản ngắn hạn khác		45.395.397.000	20.918.329.625

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)		2.688.840.357.106	1.189.156.655.182
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		2.114.428.216.050	1.036.150.771.556
211	1. Các khoản phải thu dài hạn	9	196.022.884.050	91.716.310.944
212	2. Các khoản đầu tư dài hạn		1.918.405.332.000	948.663.852.000
212.1	2.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.2	1.065.201.000.000	-
212.3	2.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	11	836.115.332.000	914.505.332.000
212.4	2.3 Đầu tư dài hạn khác	11	17.089.000.000	34.158.520.000
213	3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	11	-	(4.229.391.388)
220	II. Tài sản cố định		78.333.382.597	84.089.253.850
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	36.832.796.382	40.960.432.082
222	1.1. Nguyên giá		220.133.855.840	205.271.274.760
223a	1.2. Giá trị khấu hao lũy kế		(183.301.069.458)	(164.310.842.678)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	41.500.586.215	43.128.821.768
228	2.1. Nguyên giá		195.078.119.279	182.797.824.279
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(153.577.533.064)	(139.669.002.511)
240	III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.540.792.000	3.180.792.000
250	IV. Tài sản dài hạn khác		492.537.966.459	65.735.837.776
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ ký cược dài hạn	10	402.293.972.428	3.104.972.428
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	14	55.243.994.031	27.630.865.348
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	20.000.000.000	20.000.000.000
255	4. Tài sản dài hạn khác	16	15.000.000.000	15.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		47.918.506.816.416	44.294.776.672.471

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
300	B. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)		28.286.643.749.482	24.579.707.979.260
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		28.202.858.332.050	24.502.482.888.459
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	21	26.139.219.978.482	22.436.244.635.316
312	1.1. Vay ngắn hạn		26.139.219.978.482	22.436.244.635.316
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn		-	400.000.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	18	723.008.283.144	1.113.475.988.297
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn		29.121.611.245	28.958.603.137
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	23.324.256.848
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	199.848.212.132	236.583.401.372
323	7. Phải trả người lao động		43.305.488.455	11.308.502.822
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		4.258.578.203	3.952.994.203
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	51.243.217.396	58.386.523.084
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	762.285.616.082	1.254.974.200
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		250.567.346.901	188.984.031.180
340	II. Nợ phải trả dài hạn		83.785.417.432	77.225.090.801
356	1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	23	83.785.417.432	77.225.090.801
400	C. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)		19.631.863.066.934	19.715.068.693.211
410	I. Vốn chủ sở hữu	24.2	19.631.863.066.934	19.715.068.693.211
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		15.222.828.001.540	15.222.828.001.540
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		15.222.999.080.000	15.222.999.080.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		15.222.999.080.000	15.222.999.080.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		(171.078.460)	(171.078.460)
417	2. Lợi nhuận chưa phân phối	24.1	4.409.035.065.394	4.492.240.691.671
417.1	2.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		4.073.893.395.662	4.183.340.328.462
417.2	2.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		335.141.669.732	308.900.363.209
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)		47.918.506.816.416	44.294.776.672.471

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý		101.986.716.060	101.986.716.060
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	24.3	1.522.299.908	1.522.299.908
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK	25.1	9.306.159.990.000	10.681.481.720.000
009	4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	25.2	30.520.000	325.032.290.000
010	5. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	25.3	597.220.900.000	1.056.813.400.000
012	6. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	25.4	5.690.241.170.000	5.393.272.890.000
013	7. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	25.5	1.520.390.000	707.970.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư		86.075.577.361.680	87.664.897.954.800
021.1	1.1 Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		70.942.138.053.680	72.283.889.714.800
021.2	1.2 Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		4.579.341.830.000	4.154.055.170.000
021.3	1.3 Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		9.990.776.560.000	10.643.324.820.000
021.4	1.4 Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		51.379.990.000	3.148.330.000
021.5	1.5 Tài sản tài chính chờ thanh toán		511.940.928.000	580.479.920.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		1.166.881.052.856	1.011.294.690.000
022.1	2.1 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		801.187.154.162	650.420.310.000
022.2	2.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		343.758.770.000	360.874.380.000
022.4	2.3 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		21.935.128.694	-
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	25.6	925.956.389.500	560.198.130.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
024b	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư	25.7	43.320.759.778.000	36.553.388.231.000
025	5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25.8	615.751.690.000	196.075.580.000
026	6. Tiền gửi của khách hàng		8.686.776.755.801	5.412.854.193.669
027	6.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25.9	6.482.291.005.221	4.163.893.199.315
027.1	6.2 Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	25.9	202.307.666.640	151.281.513.760
028	6.3 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	25.9	1.997.220.291.922	1.094.688.500.833
029	6.4 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		4.765.923.035	2.799.101.528
029.1	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		231.358.034	63.001.151
029.2	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		4.534.565.001	2.736.100.377
030	6.5 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	25.10	191.869.983	191.878.233
031	7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25.11	8.686.584.886.818	5.412.662.315.436
031.1	7.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		8.125.996.120.714	4.897.820.970.825
031.2	7.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		358.281.099.464	363.559.830.851
031.3	7.3 Phải trả Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC		202.307.666.640	151.281.513.760
035	8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	25.10	191.869.983	191.878.233

Bà Lê Thị Hoài
Người lập

Bà Nguyễn Thị Hương
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Vũ Long
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 7 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ("FVTPL")		833.728.211.406	809.746.205.297	1.555.606.827.787	1.473.849.829.673
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	26.1	457.851.645.245	497.335.702.606	861.341.692.941	875.897.606.542
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	26.2	345.589.591.482	202.124.895.570	504.669.569.114	377.628.192.328
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	26.3	30.286.974.679	81.178.685.621	189.595.565.732	181.423.156.003
01.4	1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành		-	29.105.921.500	-	38.910.874.800
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	26.3	139.988.219.178	116.359.575.344	231.242.712.329	260.636.341.370
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	26.3	297.710.429.044	299.335.666.454	598.698.592.307	615.312.232.624
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		218.743.001.698	182.251.410.372	353.463.265.488	410.308.131.400
07	5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		35.633.118.774	5.815.102.104	35.955.570.847	30.602.625.255
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		44.675.416.821	35.732.452.848	49.674.909.948	41.331.225.988
10	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		109.051.573.106	4.190.000.000	110.273.164.015	4.190.000.000
11	8. Thu nhập hoạt động khác		18.917.296.279	4.800.404.681	21.511.502.531	6.797.038.044
20	Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 -> 11)		1.698.447.266.306	1.458.230.817.100	2.956.426.545.252	2.843.027.424.354

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		455.616.228.120	537.905.755.474	771.417.506.988	667.722.876.420
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	26.1	176.002.369.521	132.618.560.495	299.401.231.028	213.949.888.031
21.2	1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	26.2	279.513.593.599	386.498.846.479	471.667.935.960	422.339.660.589
21.3	1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		100.265.000	190.430.000	148.340.000	404.750.000
21.4	1.4. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành		-	18.597.918.500	-	31.028.577.800
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	27	229.643.526.106	98.605.025.418	228.239.579.994	81.810.958.474
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh	28	8.544.079.736	19.799.742.037	17.900.592.698	29.619.772.770
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	28	135.990.344.001	97.779.469.576	236.234.524.823	240.149.432.907
28	5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	4.105.503.759	2.394.959.550	6.727.033.175	4.092.427.075
29	6. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	28	1.354.201.287	137.112.170	2.370.209.354	282.198.522
30	7. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	28	7.983.246.757	7.708.476.479	15.113.993.775	15.484.072.168
31	8. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	28	2.809.881.535	11.020.322.373	8.312.273.547	18.063.448.963
32	9. Chi phí hoạt động khác	28	24.084.112.753	27.785.631.147	35.057.764.628	55.436.692.726
40	Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 -> 32)		870.141.124.054	803.136.494.224	1.321.373.478.980	1.112.661.878.025
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không có định		4.189.839.195	6.065.107.127	6.429.505.150	11.565.011.106
43	2. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh		1.638.000.000	-	4.066.250.000	-
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -> 44)		5.827.839.195	6.065.107.127	10.495.755.150	11.565.011.106
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
52	1. Chi phí lãi vay		256.322.822.433	154.398.768.895	479.505.255.771	312.288.655.085
54	2. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		(4.229.391.388)	-	(4.229.391.388)	-
55	3. Chi phí tài chính khác		3.966.717.148	1.590.630.137	8.071.183.094	3.242.623.673
60	Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 55)		256.060.148.193	155.989.397.032	483.347.047.477	315.531.278.758

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	29	89.861.414.059	79.119.629.835	194.907.132.040	232.825.160.675
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)		488.192.419.195	426.050.403.136	967.294.641.905	1.193.574.118.002
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	1. Thu nhập khác		9.603.907	16.024.952	10.416.673	32.041.088
72	2. Chi phí khác		30.947.581	40.249	1.018.580.393	665.690.058
80	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)		(21.343.674)	15.984.703	(1.008.163.720)	(633.648.960)
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)		488.171.075.521	426.066.387.839	966.286.478.185	1.192.940.469.022
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		422.095.077.638	589.832.335.748	933.484.845.031	1.229.769.640.283
92	2. Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện		66.075.997.883	(173.865.947.909)	32.801.633.153	(36.829.171.261)
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")	30	119.661.504.302	81.178.919.717	215.246.922.331	230.982.967.836
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	106.446.304.725	115.952.109.299	208.886.595.700	238.348.802.088
100.2	2. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	30.2	13.215.199.577	(34.773.189.582)	6.560.326.631	(7.365.834.252)
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)		368.509.571.219	344.887.468.122	751.039.555.854	961.957.501.186
500	XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG		368.509.571.219	344.887.468.122	751.039.555.854	961.957.501.186
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (Trình bày lại)	31	242	257	493	718



Bà Lê Thị Hoài
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 7 năm 2025



Bà Nguyễn Thị Hương
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Vũ Long
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		966.286.478.185	1.192.940.469.022
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(39.406.834.147)	(486.884.307.026)
03	Khấu hao và hao mòn TSCĐ		32.898.757.333	27.852.611.188
04	Các khoản dự phòng		240.557.820.788	(30.282.761.338)
06	Chi phí lãi vay		479.505.255.771	312.288.655.085
07	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(4.074.510.000)	(7.423.334)
08	Dự thu tiền lãi		(788.294.158.039)	(796.735.388.627)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		467.538.544.572	453.368.238.389
11	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lỗi đánh giá lại phải trả chứng quyền		471.867.935.960	453.368.238.389
16	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		(4.229.391.388)	-
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(504.669.569.114)	(416.539.067.128)
19	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lỗi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(504.669.569.114)	(416.539.067.128)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		889.848.619.496	742.885.333.257
31	Thay đổi tài sản tài chính FVTPL		3.840.800.822.256	(4.428.746.801.182)
32	Thay đổi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM		(4.406.237.000.000)	2.072.445.000.000
33	Thay đổi các khoản cho vay		(300.117.232.295)	(960.259.517.546)
35	Thay đổi phải thu bán các tài sản tài chính		(1.620.562.757.949)	(309.770.037.114)
36	Thay đổi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		616.485.697.020	575.437.351.395
37	Thay đổi phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(58.369.489.649)	(11.354.045.047)
39	Thay đổi các khoản phải thu khác		(91.019.991.904)	(1.050.156.084.869)
40	Thay đổi các tài sản khác		(21.317.811.421)	6.722.020.616
41	Thay đổi chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		6.004.684.465	2.726.447.796
42	Thay đổi chi phí trả trước		(5.830.511.742)	(1.578.595.961)
43	Thuế TNDN đã nộp	22	(249.961.865.891)	(293.257.748.565)
44	Lãi vay đã trả		(492.662.245.924)	(429.713.345.563)
45	Thay đổi phải trả cho người bán		(23.161.248.740)	(64.986.084.229)
46	Thay đổi các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		305.584.000	(62.041.505)
47	Thay đổi thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		4.540.080.951	5.788.984.816
48	Thay đổi phải trả người lao động		31.996.985.633	18.449.980.303
50	Thay đổi phải trả, phải nộp khác và phải trả chứng quyền		(390.586.995.261)	1.688.657.118.175
51	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		80.363.000.000	-
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(438.024.129.785)	(295.412.503.711)
60	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		(2.625.505.806.740)	(2.732.184.588.732)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(31.215.959.080)	(21.016.792.921)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		8.260.000	2.740.000
63	3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(10.500.000.000)	(79.380.000.000)
64	4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		69.997.770.000	1.402.700.000
70	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		28.290.070.920	(98.991.352.921)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	1. Tiền chi từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	(64.000.000)
73	2. Tiền vay gốc		45.309.595.538.321	20.639.338.064.030
73.2	- Tiền vay khác		45.309.595.538.321	20.639.338.064.030
74	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(42.006.620.195.155)	(19.562.872.510.820)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(42.006.620.195.155)	(19.562.872.510.820)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.302.975.343.166	1.076.401.553.210
90	IV. TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG KỲ		705.759.607.346	(1.754.774.388.443)
101	V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	5	881.175.660.472	4.861.988.279.037
101.1	Tiền		734.468.660.472	2.867.988.279.037
101.2	Các khoản tương đương tiền		146.709.000.000	2.194.000.000.000
103	VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	1.586.935.267.818	3.107.213.890.594
103.1	Tiền		1.586.935.267.818	2.657.213.890.594
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	450.000.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		131.596.390.535.330	174.765.905.530.349
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(127.808.773.805.037)	(173.571.124.845.677)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		146.485.280.189.721	591.316.322.833.941
07.1	4. Táng tiền gửi kỳ quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC		51.026.152.880	15.863.134.670
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(147.039.696.259.741)	(592.930.837.404.147)
11	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(10.304.250.021)	(10.970.173.043)
14	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.456.255.166.901	2.831.786.599.185
15	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(1.456.255.166.901)	(2.830.976.231.000)
20	Táng/(Giảm) tiền thuần trong kỳ		3.273.922.563.132	(414.030.555.722)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		5.412.854.193.669	6.366.886.514.636
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		5.412.854.193.669	6.366.886.514.636
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.163.893.199.315	4.234.184.919.643
32.1	- Tiền gửi kỳ quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC		151.281.513.760	238.571.995.977
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		1.094.688.500.833	1.792.222.791.362
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		2.799.101.528	149.129.804
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		191.878.233	101.757.677.850
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)		8.686.776.756.801	5.952.855.958.914
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		8.686.776.756.801	5.952.855.958.914
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		6.482.291.005.221	3.590.724.409.805
42.1	- Tiền gửi kỳ quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC		202.307.666.640	254.435.130.647
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		1.997.220.291.922	2.020.690.914.196
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		4.765.923.035	543.174.231
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		191.869.983	86.462.330.035



Bà Lê Thị Hoài
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 7 năm 2025



Bà Nguyễn Thị Hương
Kế toán Trưởng





Ông Nguyễn Vũ Long
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2025	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	24.2	12.178.398.511.540	15.222.828.001.540	-	(84.000.000)	-	-	12.178.334.511.540	15.222.828.001.540
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		12.178.440.090.000	15.222.999.080.000	-	-	-	-	12.178.440.090.000	15.222.999.080.000
1.2 Thăng dư vốn cổ phần		(41.578.460)	(171.078.460)	-	(84.000.000)	-	-	(105.578.460)	(171.078.460)
2. Lợi nhuận chưa phân phối	24.1	4.329.421.015.454	4.482.240.691.671	991.420.838.195	(215.026.067.004)	751.039.555.854	(834.245.182.131)	5.105.815.786.645	4.409.035.085.394
2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		3.938.036.504.694	4.183.340.328.482	991.420.838.195	(185.562.729.995)	724.798.249.331	(834.245.182.131)	4.743.894.612.894	4.073.893.395.662
2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		391.384.510.760	308.900.363.209	-	(29.463.337.009)	26.241.306.523	-	361.921.173.751	335.141.689.732
TỔNG CỘNG		16.607.819.526.994	19.715.068.693.211	991.420.838.195	(215.090.067.004)	751.039.555.854	(834.245.182.131)	17.284.150.298.185	19.631.863.066.934

Bà Lê Thị Hoài
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 7 năm 2025

Bà Nguyễn Thị Hương
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Vũ Long
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014521 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 11 năm 2006. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102065366 đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 21 tháng 10 năm 2024. Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 22/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh. Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 59/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 7 năm 2024).

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán, tư doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán, hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh, ứng trước tiền bán chứng khoán và giao dịch kỳ quỹ chứng khoán.

Tại Ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ của công ty là 15.222.999.080.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 15.222.999.080.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại số 01 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty có các chi nhánh tại Thanh Xuân - Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Vinh - Nghệ An, Cần Thơ, Bình Dương, Quảng Ninh, Nam Định, Thanh Hóa và các phòng giao dịch tại Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là: 989 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.077 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.222.999.080.000 đồng, vốn chủ sở hữu là 19.631.863.066.934 đồng và tổng tài sản là 47.918.506.816.416 đồng.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tư doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có một (01) công ty liên kết, chi tiết như sau:

Tên Công ty	Được thành lập theo	Ngành nghề kinh doanh	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 3633/GP-UB ngày 01 tháng 08 năm 1998 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 41A/GPĐC32/KDBH ngày 05 tháng 01 năm 2022	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật	1.205.921.290.000	20%	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2. *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3. *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán ba (03) tháng, sáu (06) tháng, chín (09) tháng kết thúc lần lượt tại các ngày 31 tháng 3, ngày 30 tháng 6 và ngày 30 tháng 9 hàng năm.

2.4. *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.3. Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có năm đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3. Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc: giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính".

Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4.4. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4. Các khoản cho vay (tiếp theo)

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các khoản cho vay với tỷ lệ 0,75%/tổng dư nợ cho vay, không bao gồm dư nợ cho vay đã trích lập dự phòng cụ thể. Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí để vay của các khoản cho vay*".

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*".

4.5. Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết (ngoại trừ trái phiếu) trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với cổ phiếu của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính;
- Chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC"), căn cứ vào báo cáo tài chính của tổ chức phát hành tại thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính;
- Đối với trái phiếu Chính phủ, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính;
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6. *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.7. *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào thời điểm ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" thuộc Vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8. Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

4.8.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết

Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư công ty liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn.

Phương pháp giá gốc

Là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động chỉ phản ánh khoản thu nhập của nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Theo phương pháp giá gốc, nhà đầu tư ghi nhận ban đầu khoản đầu tư theo giá gốc. Nhà đầu tư chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4.8.2 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào các đơn vị khác được lập cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ hoạt động. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác nếu khoản đầu tư bị tổn thất do đơn vị đầu tư bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.10. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí hoạt động khác".

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tài ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12. *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
Công cụ quản lý	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
Phần mềm	03 - 10 năm

4.13. *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao và hao mòn của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.14. *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15. *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.16. *Các khoản vay và phát hành trái phiếu không chuyển đổi*

Các khoản vay và trái phiếu không chuyển đổi được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động.

4.17. *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18. Lợi ích của nhân viên

4.18.1. Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên theo các quy định pháp luật hiện hành. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.18.2. Trợ cấp thôi việc

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Khoản 5 Điều 8 Nghị định 145/2020/NĐ-CP quy định tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc. Nếu hợp đồng lao động cuối cùng bị tuyên vô hiệu (vì có nội dung tiền lương thấp hơn mức tối thiểu vùng hoặc mức trong thỏa ước lao động tập thể) thì tiền lương tính trợ cấp sẽ do các bên thỏa thuận nhưng không được thấp hơn mức tối thiểu vùng hoặc mức lương theo thỏa ước lao động tập thể.

4.18.3. Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Nghị định số 28/2015/NĐ-CP về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật việc làm về Bảo hiểm thất nghiệp và Điều 57, Luật việc làm số 38/2013/QH13, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.19. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.20. Hợp đồng phái sinh tiền tệ

Công ty tham gia vào các giao dịch tiền tệ với các Ngân hàng cung cấp dịch vụ (giao dịch mua bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ,...) cho mục đích phòng ngừa và giảm thiểu các rủi ro về tỷ giá, lãi suất và dòng tiền trong tương lai. Lãi/lỗ phát sinh từ giao dịch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tài ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.22. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tài ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tài ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ hoạt động và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ hoạt động mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.25. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ hoạt động là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng kỳ để trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4.26. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.27. Các bên liên quan

Các bên liên quan được hiểu là "Người có liên quan" theo quy định của Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung có hiệu lực tại từng thời kỳ.

4.28. Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền	1.586.935.267.818	734.466.660.472
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	1.585.629.808.365	733.705.141.683
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.305.459.453	761.518.789
Các khoản tương đương tiền	-	146.709.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng	-	146.709.000.000
Tổng cộng	1.586.935.267.818	881.175.660.472

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tài ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (triệu VND)</i>
a. Của Công ty	1.125.757.130	181.659.211
- Cổ phiếu	99.717.995	3.266.862
- Trái phiếu	1.026.002.390	173.430.596
- Chứng khoán khác	36.745	4.961.753
b. Của Nhà đầu tư	15.228.166.981	504.222.038
- Cổ phiếu	14.396.746.406	292.326.432
- Trái phiếu	114.302.008	29.451.327
- Chứng khoán khác	717.118.567	182.444.279
Tổng cộng	16.353.924.111	685.881.249

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "*Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp*" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	1.192.108.985.840	1.110.968.896.930	1.442.424.222.565	1.438.820.196.532
VPB	516.347.865.360	471.118.003.000	448.323.523.360	418.203.609.600
HSG	483.855.522.230	444.900.185.600	379.132.047.230	379.158.090.200
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết khác	191.905.598.250	194.950.708.330	614.968.651.975	641.448.496.732
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	1.546.057.693.778	1.549.031.433.083	1.905.644.964.885	1.900.049.784.551
TNRE	1.033.200.000.000	1.033.200.000.000	1.349.490.000.000	1.349.490.000.000
VNDBF	105.200.000.000	143.969.454.757	105.200.000.000	139.756.022.602
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết khác	407.657.693.778	371.861.978.326	450.954.964.885	410.803.761.949
Trái phiếu	12.139.005.673.930	12.242.951.487.671	14.616.142.269.354	14.618.319.306.703
Chứng chỉ tiền gửi	5.808.249.000.000	5.808.249.000.000	6.562.010.719.000	6.562.010.719.000
Tổng cộng	20.685.421.353.548	20.711.200.817.684	24.526.222.175.804	24.519.200.006.786

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	8.902.009.000.000	5.560.973.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng	1.065.201.000.000	-
Tổng cộng	9.967.210.000.000	5.560.973.000.000

7.3. Các khoản cho vay

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (i)	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (i)
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	10.416.258.978.115	10.378.629.804.989	10.148.543.290.594	10.106.403.813.017
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	227.486.239.472	227.486.239.472	195.084.694.698	195.084.694.698
Tổng cộng	10.643.745.217.587	10.606.116.044.461	10.343.627.985.292	10.301.488.507.715

(i) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng cụ thể suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4. Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính FVTPL

Đơn vị tính: VND

Các loại tài sản tài chính	Chênh lệch đánh giá			Giá trị đánh giá lại
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	1.192.108.985.840	14.036.547.592	(95.176.636.502)	1.110.968.896.930
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	1.546.057.693.778	71.917.481.189	(68.943.741.884)	1.549.031.433.083
Trái phiếu	12.139.005.673.930	104.384.412.435	(438.598.694)	12.242.951.487.671
Chứng chỉ tiền gửi	5.808.249.000.000	-	-	5.808.249.000.000
Tổng cộng	20.685.421.353.548	190.338.441.216	(164.558.977.080)	20.711.200.817.684
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	1.442.424.222.565	43.596.392.383	(47.200.418.416)	1.438.820.196.532
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	1.905.644.964.885	68.276.753.849	(73.871.934.183)	1.900.049.784.551
Trái phiếu	14.616.142.269.354	2.659.756.352	(482.719.003)	14.618.319.306.703
Chứng chỉ tiền gửi	6.562.010.719.000	-	-	6.562.010.719.000
Tổng cộng	24.526.222.175.804	114.532.902.584	(121.555.071.602)	24.519.200.006.786

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay margin	119.870.305.567	122.288.257.021
- Dự phòng cụ thể	37.629.173.126	42.139.477.577
- Dự phòng chung	82.241.132.441	80.148.779.444
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính	93.638.760.000	-
Tổng cộng	213.509.065.567	122.288.257.021

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn	3.480.809.500.181	1.752.664.385.008
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	2.176.103.515.402	555.540.757.453
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	1.344.513.087.341	1.172.704.626.322
Trong đó:		
- Các khoản phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	95.427.412.362	95.427.412.362
- Các khoản dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	1.249.085.674.979	1.077.277.213.960
3. Trả trước cho người bán	3.592.751.125	31.617.305.015
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	236.417.271.179	178.047.781.530
5. Các khoản phải thu khác	62.668.488.381	7.902.515.693
6. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(342.485.613.247)	(193.148.601.005)
Dài hạn	196.022.884.050	91.716.310.944
1. Các khoản phải thu dài hạn	196.022.884.050	91.716.310.944
Tổng cộng	3.676.832.384.231	1.844.380.695.952

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

	Đơn vị tính: VND					
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2025	
	<i>Giá trị phải thu khó đòi</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Số trích lập</i>	<i>Số hoàn nhập</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị phải thu khó đòi</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Trung Nam	229.575.723.006	96.602.831.426	134.032.792.863	-	230.635.624.089	1.695.049.919.146
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái Tạo Trung Nam	86.013.698.630	43.006.849.315	-	-	43.006.849.315	86.013.698.630
Công ty Cổ phần Điện gió Trung Nam Đắk Lắk 1	58.800.000.000	29.400.000.000	-	-	29.400.000.000	58.800.000.000
Các đối tượng khác	67.340.000.875	24.138.920.264	15.324.294.579	(20.075.000)	39.443.139.843	85.405.354.838
Tổng cộng	441.729.422.512	193.148.601.005	149.357.087.242	(20.075.000)	342.485.613.247	1.925.268.972.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

10. CẦM CỔ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Cầm cổ, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	26.729.120.000	106.245.970.000
Cầm cổ, ký cược, ký quỹ dài hạn	402.293.972.428	3.104.972.428
Tổng cộng	429.023.092.428	109.350.942.428

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH LIÊN KẾT, ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC VÀ DỰ PHÒNG SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025			Ngày 31 tháng 12 năm 2024		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	836.115.332.000	-	836.115.332.000	914.505.332.000	-	914.505.332.000
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	836.115.332.000	-	836.115.332.000	836.115.332.000	-	836.115.332.000
- Công ty Cổ phần Âm Thực Mặt Trời Vàng (i)	-	-	-	78.390.000.000	-	78.390.000.000
Đầu tư dài hạn khác	17.089.000.000	-	17.089.000.000	34.158.520.000	(4.229.391.388)	29.929.128.612
Tổng cộng	853.204.332.000	-	853.204.332.000	948.663.852.000	(4.229.391.388)	944.434.460.612

- (i) Công ty đã thực hiện việc chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Âm Thực Mặt Trời Vàng theo Quyết định phê duyệt chuyển nhượng số 2103/2025/QĐ-VNDIRECT ngày 21 tháng 3 năm 2025 của Chủ tịch HĐQT Công ty. Do vậy, Công ty Cổ phần Âm thực Mặt Trời Vàng không còn là công ty liên kết của Công ty.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ") HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	<i>Dụng cụ quản lý</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	22.312.126.483	176.498.967.337	6.460.180.940	205.271.274.760
Tăng trong kỳ	-	9.752.545.000	5.110.046.080	14.862.591.080
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	22.312.126.483	186.251.512.337	11.570.227.020	220.133.865.840
Giá trị khấu hao lũy kế				
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	22.112.573.384	140.533.527.968	1.664.741.326	164.310.842.678
Khấu hao trong kỳ	199.553.099	18.297.329.765	493.343.916	18.990.226.780
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	22.312.126.483	158.830.857.733	2.158.085.242	183.301.059.458
Giá trị còn lại				
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	199.553.099	35.965.439.369	4.795.439.614	40.960.432.082
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	-	27.420.654.604	9.412.141.778	36.832.796.382

Các thông tin khác về TSCĐ hữu hình:

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	116.675.221.737	110.670.016.610

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá	
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	182.797.824.279
Tăng trong kỳ	12.280.295.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>195.078.119.279</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	139.689.002.511
Hao mòn trong kỳ	13.908.530.553
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>153.577.533.064</u>
Giá trị còn lại	
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	<u>43.128.821.768</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>41.500.586.215</u>

Các thông tin khác về TSCĐ vô hình:

Các thông tin khác về TSCĐ vô hình:		Đơn vị tính: VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	109.390.279.754	98.171.659.614

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
a. Ngắn hạn	14.501.048.925	32.570.592.866
Chi phí dịch vụ trả trước	14.501.048.925	32.570.592.866
b. Dài hạn	55.243.994.031	27.630.865.348
Chi phí dịch vụ trả trước	54.139.889.498	26.073.237.093
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ	1.104.104.533	1.557.628.255
Tổng cộng	69.745.042.956	60.201.458.214

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

15. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC").

Theo quy định hiện hành của VSDC, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại VSDC và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, mỗi giới.

16. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác phản ánh tiền nợ Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 15 tỷ VND đối với thành viên bù trừ chung.

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền nợ Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh		
- Tiền nợ ban đầu	15.000.000.000	15.000.000.000

17. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

	Đơn vị tính: VND		
Tài sản	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Mục đích đảm bảo
Ngắn hạn			
Tài sản tài chính ngắn hạn	17.315.000.000.000	15.049.000.000.000	Vay ngắn hạn
Dài hạn			
Tài sản tài chính dài hạn	1.065.000.000.000	-	Vay ngắn hạn
Tổng cộng	18.380.000.000.000	15.049.000.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và VSDC	20.712.503.185	14.441.398.117
Phải trả mua các tài sản tài chính (i)	702.295.779.959	1.099.034.568.180
Tổng cộng	723.008.283.144	1.113.475.966.297

(i) Phản ánh phải trả ngày T0 liên quan đến giao dịch mua chứng khoán tại ngày cuối kỳ.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Chi phí lãi vay phải trả	43.221.942.910	56.378.933.063
- Các khoản vay tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính và các đối tượng khác	43.221.942.910	31.474.821.610
- Trái phiếu phát hành	-	24.904.111.453
Chi phí phải trả khác	8.021.274.486	2.016.590.021
Tổng cộng	51.243.217.396	58.395.523.084

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGÁN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải trả cổ tức (Thuyết minh 24.2)	761.149.954.000	-
Các khoản phải trả khác	1.135.662.092	1.254.974.200
Tổng cộng	762.285.616.092	1.254.974.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

					Đơn vị tính: VND
	Lãi suất %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Số vay trong kỳ	Số vay đã trả trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Các khoản vay ngắn hạn bằng VND	Từ 2,2%				
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		4.876.000.000.000	7.878.000.000.000	(4.876.000.000.000)	7.878.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		4.050.000.000.000	13.516.000.000.000	(14.916.000.000.000)	2.650.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		4.582.199.999.945	16.765.054.434.185	(19.152.254.434.132)	2.194.999.999.998
- Các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính khác		8.307.274.436.862	22.690.274.436.862	(18.227.548.873.724)	12.770.000.000.000
- Vay khác		620.770.198.509	1.232.321.101.459	(1.206.871.321.484)	646.219.978.484
Tổng cộng (i)		22.436.244.635.316	62.081.649.972.506	(58.378.674.629.340)	26.139.219.978.482

(i) Các khoản vay ngắn hạn được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động của Công ty.

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

		Đơn vị tính: VND		
Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Thuế giá trị gia tăng	136.242.736	571.858.985	(641.396.090)	66.705.631
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 30.1)	199.821.282.832	208.686.595.700	(249.961.865.891)	158.546.012.641
Thuế thu nhập cá nhân	32.170.955.347	192.115.577.325	(188.443.315.611)	35.843.217.061
Các loại thuế khác	4.454.920.457	30.739.268.054	(29.801.911.712)	5.392.276.799
Tổng cộng	236.583.401.372	432.113.300.064	(468.848.489.304)	199.848.212.132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

Phải trả thuế TNDN hoàn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Thuế TNDN hoàn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL tạm thời không chịu thuế	5.155.892.808	(1.404.433.823)
Thuế TNDN hoàn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước khi phân loại từ tài sản tài chính FVTPL sang đầu tư công ty liên kết	78.629.524.624	78.629.524.624
Tổng cộng	83.785.417.432	77.225.090.801

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1. Lợi nhuận chưa phân phối

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	4.073.893.395.662	4.183.340.328.462
Lợi nhuận chưa thực hiện	335.141.669.732	308.900.363.209
Tổng cộng	4.409.035.065.394	4.492.240.691.671

24.2. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	15.222.999.080.000	(171.078.460)	4.492.240.691.671	19.715.068.693.211
Lợi nhuận sau thuế	-	-	751.039.555.854	751.039.555.854
Trả cổ tức bằng tiền (i)	-	-	(761.149.954.000)	(761.149.954.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(73.095.228.131)	(73.095.228.131)
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	15.222.999.080.000	(171.078.460)	4.409.035.065.394	19.631.863.066.934
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	12.178.440.090.000	(41.578.460)	4.329.421.015.454	16.507.819.526.994
Lợi nhuận sau thuế	-	-	961.957.501.186	961.957.501.186
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(64.000.000)	-	(64.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(185.562.729.995)	(185.562.729.995)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	12.178.440.090.000	(105.578.460)	5.105.815.786.645	17.284.150.298.185

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 500/2025/NQ-DHĐCĐ ngày 28 tháng 5 năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.3. Cổ phiếu

	Đơn vị tính: Cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.522.299.908	1.522.299.908
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	1.522.299.908	1.522.299.908
- Cổ phiếu phổ thông	1.522.299.908	1.522.299.908
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.522.299.908	1.522.299.908
- Cổ phiếu phổ thông	1.522.299.908	1.522.299.908

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

25.1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	6.981.621.940.000	6.204.492.170.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.471.160.550.000	2.241.160.550.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	108.377.500.000	465.829.000.000
Tài sản tài chính toán phong tỏa, tạm giữ	745.000.000.000	70.000.000.000
Tổng cộng	9.306.159.990.000	10.981.481.720.000

25.2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	30.520.000	325.032.290.000

25.3. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Trái phiếu	597.220.900.000	1.055.853.400.000
Cổ phiếu	-	960.000.000
Tổng cộng	597.220.900.000	1.056.813.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Chứng chỉ quỹ	216.098.350.000	236.098.350.000
Cổ phiếu	980.623.620.000	1.366.773.540.000
Trái phiếu	4.493.519.200.000	3.790.401.000.000
Tổng cộng	5.690.241.170.000	5.393.272.890.000

25.5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng	1.520.390.000	707.970.000

25.6. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Cổ phiếu, trái phiếu, chứng quyền và chứng chỉ quỹ	925.956.389.500	560.198.130.000

25.7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Chứng chỉ quỹ	390.743.208.000	378.888.461.000
Cổ phiếu	42.582.494.770.000	35.974.604.770.000
Trái phiếu	347.521.800.000	199.895.000.000
Tổng cộng	43.320.759.778.000	36.553.388.231.000

25.8. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu	615.751.690.000	195.075.580.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.9. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	6.482.291.005.221	4.163.893.199.315
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	6.124.009.905.757	3.800.333.368.464
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	358.281.099.464	363.559.830.851
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	202.307.666.640	151.281.513.760
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	1.997.220.291.922	1.094.688.500.833
Tổng cộng	8.681.818.963.783	5.409.863.213.908

25.10. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền gửi thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu của Tổ chức phát hành	191.869.983	191.878.233

25.11. Phải trả Nhà đầu tư của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	8.686.584.886.818	5.412.662.315.436
- Nhà đầu tư trong nước	8.125.996.120.714	4.897.820.970.825
- Nhà đầu tư nước ngoài	358.281.099.464	363.559.830.851
- Phải trả tiền ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	202.307.666.640	151.281.513.760
Tổng cộng	8.686.584.886.818	5.412.662.315.436

25.12. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải trả phí lưu ký	9.583.720.196	-
Phải trả phí môi giới chứng khoán	2.953.479.326	2.065.380.941
Phải trả khác	584.100.000	584.100.000
Tổng cộng	13.121.299.522	2.649.480.941

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.13. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải trả nghiệp vụ margin	10.775.627.128.108	10.533.558.578.399
Phải trả gốc margin (Thuyết minh số 7.3)	10.416.258.978.115	10.148.543.290.594
- Phải trả gốc margin của nhà đầu tư trong nước	10.416.258.978.115	10.148.543.290.594
Phải trả lãi margin	359.368.149.993	385.015.287.805
- Phải trả lãi margin của nhà đầu tư trong nước	359.368.149.993	385.015.287.805
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán (Thuyết minh 7.3)	227.486.239.472	195.084.694.698
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	226.081.212.964	195.081.465.423
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài	1.405.026.508	3.229.275
Tổng cộng	11.003.113.367.580	10.728.643.273.097

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

26. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

26.1. Lãi/(Lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán kỳ trước VND
I	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết	18.756.089	39.437	739.677.521.800	691.204.265.247	48.473.256.553	143.858.483.926
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	38.615.507	9.121	352.202.477.200	339.565.701.001	12.635.776.199	27.860.000
3	Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	254.590.337	291.618	74.243.169.948.949	73.482.087.358.760	761.082.590.189	670.909.859.116
4	Hợp đồng tương lai chỉ số	-	-	-	-	39.150.070.000	31.718.660.000
5	Chứng quyền phát hành niêm yết	-	-	-	-	-	29.372.743.500
	Tổng lãi bán	311.961.933		75.335.049.947.949	74.512.858.325.008	861.341.692.941	875.887.606.542
II	LỖ BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết	30.527.224	32.623	995.893.187.230	1.090.360.742.662	(94.467.555.432)	(31.024.339.800)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.326	3.658	8.508.700	34.093.129	(25.584.429)	(719.212.500)
3	Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	289.543.709	132.206	38.279.480.016.183	38.451.141.127.350	(171.661.111.167)	(115.387.319.831)
4	Hợp đồng tương lai chỉ số	-	-	-	-	(33.246.980.000)	(32.931.110.000)
5	Chứng quyền phát hành niêm yết	-	-	-	-	-	(33.887.908.100)
	Tổng lỗ bán	320.073.259		39.275.381.712.113	39.541.535.963.141	(299.401.231.028)	(213.949.888.031)
	Tổng cộng	632.035.192		114.610.431.660.062	114.054.394.288.149	561.940.461.913	661.937.718.511

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

26. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

						Đơn vị tính: VND
STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong kỳ
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	1.192.108.985.840	1.110.968.896.930	(81.140.088.910)	(3.604.026.033)	(77.536.062.877)
2	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	1.546.057.693.778	1.549.031.433.083	2.973.739.305	(5.595.180.334)	8.568.919.639
3	Trái phiếu	12.139.005.673.930	12.242.951.487.671	103.945.813.741	2.177.037.349	101.768.776.392
4	Chứng chỉ tiền gửi	5.808.249.000.000	5.808.249.000.000	-	-	-
	Tổng cộng	20.685.421.353.548	20.711.200.817.684	25.779.464.136	(7.022.169.018)	32.801.633.154

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

26. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Từ tài sản tài chính FVTPL	189.595.565.732	181.423.156.003
Từ tài sản tài chính HTM	231.242.712.329	260.636.341.370
Từ các khoản cho vay và phải thu	598.698.592.307	615.312.232.624
Tổng cộng	1.019.536.870.368	1.057.371.729.997

27. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỶN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI, LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(2.417.951.454)	26.666.848.885
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về tiền lãi từ các tài sản tài chính và phải thu	137.018.771.448	55.144.109.589
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính	93.638.760.000	-
Tổng cộng	228.239.579.994	81.810.958.474

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí hoạt động tự doanh	17.900.592.696	29.619.772.770
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	236.234.524.823	240.149.432.907
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	6.727.033.175	4.092.427.075
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	2.370.209.354	282.198.522
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	15.113.993.775	15.484.072.168
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	8.312.273.547	18.063.446.963
Chi phí dịch vụ khác	35.057.764.628	55.436.892.726
Tổng cộng	321.716.391.998	363.128.043.131

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ (tiếp theo)

TỔNG HỢP CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí môi giới chứng khoán	173.305.805.429	166.877.341.189
Chi phí hoạt động lưu ký	15.113.993.775	15.238.934.668
Chi phí lương và các khoản phúc lợi	91.872.860.651	123.697.720.361
Chi phí văn phòng phẩm	66.435.254	62.193.061
Chi phí công cụ, dụng cụ	209.226.934	1.041.412.288
Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	32.296.482	286.855.266
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.198.426.652	2.472.840.721
Chi phí khác	32.917.346.821	53.450.745.577
Tổng cộng	321.716.391.998	363.128.043.131

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Lương và các khoản phúc lợi	57.656.242.741	29.668.338.461
Chi phí thuê văn phòng	26.415.263.837	24.585.366.764
Chi phí văn phòng phẩm	192.970.159	241.889.910
Chi phí công cụ, dụng cụ	576.305.057	1.510.184.658
Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	32.866.460.851	27.505.447.588
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.167.609.395	149.290.933.294
Chi phí khác	32.280.000	23.000.000
Tổng cộng	194.907.132.040	232.825.160.675

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

30.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 8 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") (tiếp theo)

30.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành (tiếp theo)

Bảng ước tính thuế TNDN hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Lợi nhuận thuần trước thuế	966.286.478.185	1.192.940.469.022
Tổng các khoản điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán	76.443.584.848	(1.691.821.200)
Các khoản điều chỉnh tăng	609.076.643.954	481.047.404.831
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	471.867.935.960	422.339.660.589
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	-	31.028.577.800
- Điều chỉnh tăng khác	137.208.707.994	27.679.166.442
Các khoản điều chỉnh giảm	(532.633.059.106)	(482.739.226.031)
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(25.545.538.538)	(66.200.158.903)
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(504.669.569.114)	(377.628.192.328)
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	-	(38.910.874.800)
- Điều chỉnh giảm khác	(2.417.951.454)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	1.042.730.063.033	1.191.248.647.822
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	208.546.012.607	238.249.729.564
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	199.821.282.832	195.241.321.844
- Điều chỉnh thuế TNDN các kỳ trước	140.583.093	99.072.524
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(249.961.865.891)	(293.257.748.565)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	158.546.012.641	140.332.375.367

30.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế TNDN hoãn lại trong kỳ như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu kỳ	77.225.090.801	97.846.127.689
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	6.560.326.631	(8.942.293.052)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành	-	1.576.459.400
Số dư cuối kỳ	83.785.417.432	90.480.293.437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") (tiếp theo)

30.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ này và kỳ trước như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	6.560.326.631	(8.942.293.652)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành	-	1.576.459.400
Chi phí(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	6.560.326.631	(7.365.834.252)

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho kỳ này được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế của kỳ (nếu có). Cho mục đích lập báo cáo tài chính các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	751.039.555.854	961.957.501.186
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu - Cổ phiếu	1.522.299.908	1.339.625.476
Lãi cơ bản trên cổ phiếu - VND/Cổ phiếu (i)	493	718

- (i) Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu, nếu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, Công ty điều chỉnh hồi tố "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" cho tất cả các kỳ báo cáo. Theo đó, số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh cho số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do phát hành cổ phiếu để chia cổ tức cho cổ đông hiện hữu trong năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

32.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan này như sau:

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	Có ảnh hưởng đáng kể
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu Điện	Công ty liên kết Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan Giám đốc Quản trị Công ty đồng thời là Phó Tổng Giám đốc thường trực, Giám đốc Quản trị hoạt động Công ty, người phụ trách quản trị Công ty, người được uỷ quyền công bố thông tin bên liên quan
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A	Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch Công ty, Tổng Giám đốc, người đại diện pháp luật bên liên quan
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Trưởng ban Kiểm toán nội bộ Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, người đại diện pháp luật bên liên quan Phó Chủ tịch thường trực HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT, người đại diện pháp luật bên liên quan Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Trưởng ban Kiểm toán nội bộ Công ty đồng thời là Tổng Giám đốc, người đại diện pháp luật bên liên quan Phó Chủ tịch thường trực HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT, người đại diện pháp luật bên liên quan
Công ty Cổ phần Nếp sống Tinh thức IPAM LIFE	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Trưởng ban Kiểm toán nội bộ Công ty đồng thời là Giám đốc kiêm Chủ tịch HĐQT, người đại diện pháp luật bên liên quan Giám đốc Quản trị Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan
Công ty Cổ phần Ong Trung ương	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Trưởng ban Kiểm toán nội bộ Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc, người đại diện pháp luật bên liên quan
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	Trưởng Ban Kiểm soát Công ty đồng thời là Kế toán trưởng bên liên quan Giám đốc Quản trị Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan
Công ty TNHH Tư vấn Quản trị Doanh nghiệp IPA	Giám đốc Quản trị Công ty đồng thời là Giám đốc kiêm Chủ tịch HĐQT, người đại diện pháp luật bên liên quan
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Trung Nam	Công ty sở hữu trên 10% vốn góp của bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Danh sách bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư IPAF	Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT, người đại diện pháp luật bên liên quan Giám đốc Quản trị Công ty đồng thời là Tổng Giám đốc bên liên quan
Công ty Cổ phần Bất động sản Thế Kỷ	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Trưởng ban Kiểm toán nội bộ Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan
Quỹ đầu tư chủ động VND (VNDAF)	Giám đốc Quản trị Công ty đồng thời là thành viên Ban đại diện quỹ
Công ty TNHH Quản lý đầu tư H&H	Chủ tịch Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT, người đại diện pháp luật bên liên quan Phó Chủ tịch thường trực HĐQT Công ty đồng thời là thành viên HĐQT bên liên quan

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.708.074.329	1.385.208.250
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	3.297.447.809	39.841.010
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	624.908.804	479.106.776
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A	491.532.092	777.620.642
Quỹ đầu tư chủ động VND (VNDAF)	252.543.380	88.349.457
Công ty TNHH Quản lý đầu tư H&H	41.372.609	-
Công ty Cổ phần Ong Trung ương	269.635	290.365
Mua hàng hóa và dịch vụ cung cấp	30.582.512.564	17.662.644.333
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	15.917.702.970	9.790.380.123
Công ty TNHH Tư vấn Quản trị Doanh nghiệp IPA	5.930.557.560	2.717.391.000
Công ty Cổ phần Nếp sống Tinh thức IPAM LIFE	3.343.587.182	1.166.720.595
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A	2.318.598.572	276.112.562
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	1.866.408.532	2.274.861.969
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	1.205.657.748	1.287.178.084
Công ty Cổ phần Ong Trung ương	-	150.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Lãi tiền gửi giao dịch chứng khoán và vay khác	3.362.914.288	2.124.230.403
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	1.942.171.657	648.919.893
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	1.403.601.965	1.406.036.394
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A	10.693.377	6.558.901
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	5.356.872	43.924.177
Công ty Cổ phần Bất động sản Thẻ Kỹ	676.217	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	353.325	18.791.038
Công ty Cổ phần Nếp sống Tinh thức IPAM LIFE	44.708	-
Công ty Cổ phần Ong Trung ương	16.167	-
Trái tức đã nhận trong kỳ	56.027.019.972	112.688.217.971
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	30.875.000.000	66.013.160.168
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	19.753.361.737	38.274.502.253
Công ty Cổ phần Bất động sản Thẻ Kỹ	5.398.658.235	8.400.555.550
Nhận cổ tức từ các khoản đầu tư dài hạn khác	1.075.000.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Quản trị Doanh nghiệp IPA	990.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư IPAF	85.000.000	-
Nhận tiền ký quỹ, ký cược	80.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Ong Trung ương	80.000.000.000	-
Giao dịch mua chứng khoán	430.897.041.513	598.735.529.544
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	426.042.128.253	598.735.529.544
Công ty Cổ phần Ong Trung ương	4.854.913.260	-
Giao dịch chuyển nhượng chứng khoán, cổ phần	58.989.410.000	1.930.450.302.858
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A	36.005.160.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	22.358.000.000	1.110.349.070.408
Công ty Cổ phần Nếp sống Tinh thức IPAM LIFE	626.250.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	-	446.718.494.400
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	-	368.882.661.000
Công ty Cổ phần Ong Trung ương	-	4.500.077.050

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chuyển tiền theo nghĩa vụ hợp đồng	200.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Ông Trung ương	200.000.000.000	-
Gốc vay đã nhận trong kỳ	64.615.521.233	64.194.295.245
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	64.615.521.233	64.194.295.245
Gốc vay đã trả trong kỳ	90.472.741.258	13.276.836.849
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	90.472.741.258	13.276.836.849

Công ty có các số dư trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải thu khách hàng ngắn hạn	423.453.734	72.725.783
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	327.464.080	-
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A	85.619.547	69.042.308
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Trung Nam	10.000.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	370.107	-
Quỹ đầu tư chủ động VND (VND AF)	-	3.683.475
Trả trước cho người bán	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH Tư vấn Quản trị Doanh nghiệp IPA	200.000.000	200.000.000
Phải thu dài hạn khác	86.013.698.630	86.013.698.630
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Trung Nam	86.013.698.630	86.013.698.630
Phải trả người bán ngắn hạn	8.488.875.826	1.880.045.301
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	3.986.237.598	-
Công ty TNHH Tư vấn Quản trị Doanh nghiệp IPA	2.562.620.760	1.139.264.440
Công ty Cổ phần Nếp sống Tinh thức IPAM LIFE	1.454.200.000	1.101.792
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	485.817.468	305.078.165
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	-	386.347.500
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A	-	48.233.404
Chi phí phải trả ngắn hạn	902.998.252	-
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A	902.998.252	-
Phải trả cổ tức bằng tiền cho cổ đông	217.987.314.200	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	196.659.238.500	-
Bà Phạm Minh Hương	21.328.075.700	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.1 *Nghệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Công ty có các số dư trọng yếu với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Vay ngắn hạn	27.362.978.484	53.220.198.509
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	27.362.978.484	53.220.198.509
Mệnh giá trái phiếu nắm giữ cho mục đích kinh doanh	1.026.019.200.000	1.942.850.700.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Tài tạo Trung Nam	412.319.200.000	412.319.200.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	325.000.000.000	325.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	288.700.000.000	1.050.878.200.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Thế Kỷ	-	154.653.300.000
Mệnh giá cổ phiếu nắm giữ cho mục đích kinh doanh	980.486.000.000	1.280.486.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Tài tạo Trung Nam	980.000.000.000	1.280.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	486.000.000	486.000.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	201.300.000.000	81.300.000.000
Công ty Cổ phần Ông Trung ương	200.000.000.000	80.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	800.000.000	800.000.000
Công ty TNHH Tư vấn Quản trị Doanh nghiệp IPA	500.000.000	500.000.000
Đầu tư dài hạn khác	100.000.000	15.150.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư IPAF	100.000.000	15.150.000.000

Đơn vị tính: Số chứng chỉ quỹ

Chứng chỉ quỹ	Tỷ lệ số		
	Số chứng chỉ quỹ năm giữ	Số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	chứng chỉ quỹ năm giữ (%)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNDAF	5.000.000	15.476.354	32,31%
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNDAF	5.000.000	16.068.637	31,12%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Lương, thưởng và thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Lương, thưởng và thù lao	6.349.166.668	11.581.583.330

32.2 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Dưới 01 năm	11.126.320.000	222.056.800
Từ 01 - dưới 05 năm	36.454.098.200	59.608.796.800
Từ 05 năm	106.832.587.344	112.343.734.123
Tổng cộng	154.413.005.544	172.174.587.723

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2025 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Bà Lê Thị Hoài
Người lập



Bà Nguyễn Thị Hương
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Vũ Long
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 7 năm 2025

